

Bản Thông Tin An Toàn

1. Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

Định Danh Sản Phẩm	Maintenance Liquid 14
Mô Tả Sản Phẩm	ML014-Z-BA / ML014-Z-K1 / ML014-Z-22 / ML014-Z-1L
Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng	Cho máy in phun
Tên nhà sản xuất	MIMAKI ENGINEERING CO., LTD.
Địa chỉ nhà sản xuất	2182-3 Shigeno-otsu, Tomi-shi, Nagano 389-0512 JAPAN
Số điện thoại	+81-268-64-2413
Số điện thoại khẩn cấp	+84 28 4458 2388 (chỉ trong phạm vi Việt Nam) +65 3158 1074

2. Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

Phân loại theo GHS	Chất lỏng dễ cháy Cấp 4
CÁC NGUY HIỂM HÓA HỌC VÀ VẬT L	Độc cấp tính (miệng) Không phân loại
CÁC NGUY CƠ VỀ SỨC KHỎE	Tổn thương nghiêm trọng / kích ứng mắt Cấp 2A
	Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn Cấp 3 (các tác động gây mê kích thích đường hô hấp)
Nguy hại ảnh hưởng đến môi trường	Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh Không phân loại Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh Không phân loại

Các yếu tố nhãn theo GHS

BIỂU TƯỢNG HOẶC KÝ HIỆU



TỪ BÁO HIỆU

Cảnh báo nguy cơ

Cảnh báo

H227 Chất lỏng dễ cháy

H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng

H335 Có thể gây kích ứng đường hô hấp

H336 Có thể gây chóng mặt hoặc buồn ngủ

CÁC TUYÊN BỐ VỀ PHÒNG NGỪA NGĂN NGỪA

Đề xa ngọn lửa/những bề mặt nóng. – Không hút thuốc(P210)

Tránh hít thở sương mù/hơi/hơi phun(P261)

Rửa hoàn toàn sau khi sử dụng(P264)

Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thông gió tốt(P271)

Đeo găng tay bảo hộ và mang bảo vệ mắt/mặt(P280)

NẾU HÍT PHẢI: Di chuyển nạn nhân đến nơi không khí trong lành và nghỉ ngơi ở một vị trí dễ thở(P304+P340)

ĐÁP ỨNG

Bản Thông Tin An Toàn

BẢO QUẢN

THẢI BỎ

NẾU TRONG MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng, nếu đang đeo và nếu dễ thực hiện. Tiếp tục rửa(P305+P351+P338)

Gọi **TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC** hoặc thầy thuốc/bác sĩ nếu bạn thấy không khỏe(P312)

Nếu sự kích thích mắt tiếp diễn: Cần tư vấn/chăm sóc y tế(P337+P313)

Trong trường hợp hỏa hoạn, hãy tránh xa các nguồn gây cháy và sử dụng các phương tiện dập lửa phù hợp.(P370+P378)

Lưu trữ tại khu vực thông khí tốt. Giữ thùng chứa đóng chặt(P403+P233)

Lưu trữ tại khu vực thông khí tốt. Bảo quản nơi mát mẻ.(P403+P235)

Bảo quản nơi có khóa(P405)

Thải bỏ các thành phần/thùng chứa ở bãi chôn lấp đã được phê duyệt(P501)

3. Thông tin về thành phần các chất

CHẤT HOẶC HỖN HỢP	HỖN HỢP		
Tên hóa chất	Hàm lượng	Công thức hóa học	Số CAS
Diethylene glycol diethyl ether	35-45%	Không biết	112-36-7
Dipropylene glycol monomethyl ether	35-45%	Không biết	34590-94-8
Triethylene glycol monomethyl ether	15-25%	Không biết	112-35-6

4. Biện pháp sơ cứu về y tế

TRONG TRƯỜNG HỢP HÍT PHẢI

Gọi **TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC**/bác sỹ/thầy thuốc nếu bạn cảm thấy không khỏe.

NẾU HÍT PHẢI, Chuyển đến nơi có không khí trong lành và giữ nghỉ ngơi ở tư thế dễ thở.

TRONG TRƯỜNG HỢP TIẾP XÚC VỚI DA

NẾU DÍNH VÀO DA, Rửa nhẹ nhàng bằng nhiều xà phòng và nước.

Nếu bị ngứa ngáy trên da: Đề nghị có sự trợ giúp y tế và các hỗ trợ khác.

TRONG TRƯỜNG HỢP TIẾP XÚC VỚI

NẾU VÀO MẮT, Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng, nếu đang đeo và có thể làm dễ dàng. Tiếp tục rửa.

Nếu mắt tiếp tục bị kích thích, cần có tư vấn, chăm sóc y tế. Xúc miệng.

TRONG TRƯỜNG HỢP ĂN PHẢI

NẾU NUỐT PHẢI, Gọi ngay **TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC** hoặc bác sỹ/thầy thuốc nếu bạn cảm thấy không khỏe. Súc miệng. **KHÔNG** cố nôn ra.

Bản Thông Tin An Toàn

5. Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY

PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY KHÔNG PHÙ HỢP
NHỮNG NGUY HIỂM CỤ THỂ

NHỮNG PHƯƠNG PHÁP CỤ THỂ

BẢO VỆ LÍNH CỨU HỎA

Bột, bột chịu cồn, carbon dioxide, cát.

Tia sáng thẳng.

Nguy cơ sinh ra các khí có hại như carbon monoxide và các.
Tránh hít phải khói hoặc các khí đó.

Trong trường hợp hỏa hoạn, hãy tránh xa các nguồn gây cháy
và sử dụng các phương tiện dập lửa phù hợp.

Hãy dập lửa từ vị trí ngược hướng gió nếu có thể.

Trong khu vực cháy, vận chuyển ngay lập tức contenô tới khu
vực an toàn, nếu các contenô có thể vận chuyển được.

Nghiêm cấm nhân viên không được phép tiếp cận khu vực
xung quanh đám cháy.

Yêu cầu nhân viên không phận sự miễn tiếp cận.

Sử dụng kính bảo hộ kết hợp với mặt nạ chống bụi, và các
phương tiện bảo vệ khác tùy theo tình huống.

6. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

Các cảnh báo về môi trường

Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố

Sử dụng kính bảo hộ kết hợp với mặt nạ chống bụi và các
biện pháp bảo vệ khác phù hợp với từng tình huống.

Lượng vật liệu tràn lớn: Sơ tán khu vực.

Đảm bảo thông khí đầy đủ.

Không thải trực tiếp vào cống rãnh, nước trên mặt hoặc nước
ngầm.

lượng vật liệu tràn nhỏ: hút bằng vật liệu như vật liệu không
gây cháy, rửa kỹ sau khi xử lý.

Lượng vật liệu tràn lớn: Cách ly phần vật liệu tràn và thải vào
khu vực an toàn.

7. Yêu cầu về cất giữ

VIỆC SỬ DỤNG

CÁC BIỆN PHÁP KỸ THUẬT

LỜI KHUYÊN VỀ SỬ DỤNG AN TOÀN

BẢO QUẢN

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO QUẢN PHÙ HỢP

Sử dụng hệ thống thoát khí thải cục bộ trong trường hợp có
khói hay hơi sương.

Các cơ sở lưu trữ hoặc sử dụng vật liệu này nên trang bị
thiết bị rửa mắt và vòi sen an toàn.

Mang găng tay bảo vệ/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt.

Rửa sạch tay sau khi sử dụng.

Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thông gió tốt.

Lưu trữ tại khu vực thông khí tốt. Bảo quản nơi mát mẻ.

Tránh hít bụi/khói/khí/sương muối/hơi/bụi nước.

Bảo quản ở nơi có khóa.

Bản Thông Tin An Toàn

Bảo quản thùng chứa được đóng kín ở nơi thông khí tốt.

8. Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

	ACGIH (TLV)	OSHA (PEL)	Vệ sinh Tiêu chuẩn Lao động
Dipropylene glycol monomethyl ether	TWA 100 ppm, STEL 150 ppm (Skin)	100 ppm TWA; 600 mg/m ³ TWA; Skin	Chưa được thiết lập

CÁC BIỆN PHÁP CÔNG NGHỆ

Sử dụng hệ thống thoát khí thải cục bộ trong trường hợp có khói hay hơi sương.

Các cơ sở lưu trữ hoặc sử dụng vật liệu này nên trang bị thiết bị rửa mắt và vòi sen an toàn.

Sử dụng thiết bị điện chống cháy nổ và phòng ngừa sự tĩnh điện.

THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

BẢO VỆ ĐƯỜNG HÔ HẤP

BẢO VỆ TAY

BẢO VỆ MẮT

BẢO VỆ DA VÀ CƠ THỂ

Nếu cần thiết, hãy mang bảo vệ đường hô hấp.

Đeo găng tay bảo hộ.

Mang bảo vệ mắt/bảo vệ mặt.

Mặc quần áo bảo hộ.

9. Đặc tính lý, hóa của hóa chất

Trạng thái vật lý

Chất lỏng

MÀU

Trong suốt không màu

MÙI

mùi dung môi

NGƯỠNG MÙI

Không có dữ liệu

pH

Không có dữ liệu

ĐIỂM NÓNG CHẢY

Không có dữ liệu

ĐIỂM SÔI

Không có dữ liệu

ĐIỂM CHỚP CHÁY

76°C (Phương pháp cố hử CLEVELAND)

NGƯỠNG MÙI

Không có dữ liệu

TÍNH DỄ CHÁY (RẮN, KHÍ)

Không có dữ liệu

CÁC GIỚI HẠN NỔ HOẶC CHÁY

Không có dữ liệu

ÁP SUẤT HƠI

Không có dữ liệu

TỶ TRỌNG HƠI

Không có dữ liệu

TRỌNG LƯỢNG RIÊNG (TỶ TRỌNG)

Không có dữ liệu

TÍNH TAN TRONG

Không có dữ liệu

HỆ SỐ PHÂN TÁCH: n-OCTANOL/NƯỚC(log Pow)

Không có dữ liệu

NHIỆT ĐỘ TỰ CHÁY

Không có dữ liệu

NHIỆT ĐỘ PHÂN HỦY

Không có dữ liệu

Bản Thông Tin An Toàn

10. Mức ổn định và khả năng hoạt động của hóa chất

Khả năng phản ứng	Không có thông tin
Tính ổn định	Bền trong các điều kiện sử dụng bình thường.
Phản ứng nguy hiểm	Không có thông tin
Các điều kiện cần tránh	Không có gì trong điều kiện sử dụng bình thường.
Vật liệu không tương thích	Các chất oxy hóa, peroxit hữu cơ
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy	Sẽ không tháo rời. Tạo khí độc khi đốt.

11. Thông tin về độc học

Độc cấp tính (miệng)	Không phân loại:34590-94-8 (nguồn: NITE), 112-36-7 (giá trị độc tố = 4970mg/kg, nguồn: NITE), 112-35-6 (nguồn: NITE)
Độc cấp tính (da)	Kết quả phân loại = Không phân loại. Không phân loại:34590-94-8 (nguồn: NITE), 112-35-6 (nguồn: NITE) Không thể thực hiện việc phân loại:112-36-7 (nguồn: NITE)
Độc cấp tính (hô hấp : khí)	Có chứa chất độc chưa xác định. Chuyển từ Không phân loại sang Không thể thực hiện việc phân loại.
Độc cấp tính (hô hấp : hơi)	Không xếp vào chất khí theo định nghĩa của GHS.
Độc cấp tính (hô hấp : bụi và sương)	Không thể phân loại do không có đầy đủ dữ liệu Không phân loại:112-35-6 (nguồn: NITE) Không thể thực hiện việc phân loại:34590-94-8 (nguồn: NITE), 112-36-7 (nguồn: NITE)
Ăn mòn / kích ứng da	Có chứa chất độc chưa xác định. Chuyển từ Không phân loại sang Không thể thực hiện việc phân loại. Không phân loại:34590-94-8 (nguồn: NITE), 112-35-6 (nguồn: NITE) Không thể thực hiện việc phân loại:112-36-7 (nguồn: NITE)
Tổn thương nghiêm trọng / kích ứng mắt	Có chứa chất độc chưa xác định. Chuyển từ Không phân loại sang Không thể thực hiện việc phân loại. Loại 2A:112-36-7 (nguồn: NITE) Loại 2B:34590-94-8 (nguồn: NITE) Không thể thực hiện việc phân loại:112-35-6 (nguồn: NITE)
Tác nhân nhạy hô hấp	Tập hợp các chất nhóm mắt 2A Giới hạn nồng độ = 10%. Kết quả phân loại = Nhóm 2A.
Tác nhân nhạy da	Không thể phân loại do không có đầy đủ dữ liệu Không phân loại:34590-94-8 (nguồn: NITE)

Bản Thông Tin An Toàn

	Không thể thực hiện việc phân loại:112-36-7 (nguồn: NITE), 112-35-6 (nguồn: NITE)
Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)	Có chứa chất độc chưa xác định. Chuyển từ Không phân loại sang Không thể thực hiện việc phân loại.
Tác nhân gây ung thư	Không thể phân loại do không có đầy đủ dữ liệu
Độc tính sinh sản	Không thể phân loại do không có đầy đủ dữ liệu
Độc tính sinh sản-Ảnh hưởng đến hoặc qua sữa mẹ	Không thể phân loại do không có đầy đủ dữ liệu
Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn	Loại 3:34590-94-8 (cơ quan = các tác động gây mê, kích thích đường hô hấp, nguồn: NITE) Không phân loại:112-35-6 (nguồn: NITE) Không thể thực hiện việc phân loại:112-36-7 (nguồn: NITE)
Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại	Loại 3(các tác động gây mê) Giới hạn nồng độ = 20%. Kết quả phân loại = Loại 3(các tác động gây mê). Loại 3(kích thích đường hô hấp) Giới hạn nồng độ = 20%. Kết quả phân loại = Loại 3(kích thích đường hô hấp). Không phân loại:34590-94-8 (nguồn: NITE) Không thể thực hiện việc phân loại:112-36-7 (nguồn: NITE), 112-35-6 (nguồn: NITE)
Nguy hại hô hấp	Có chứa chất độc chưa xác định. Chuyển từ Không phân loại sang Không thể thực hiện việc phân loại. Không thể phân loại do không có đầy đủ dữ liệu

12. Thông tin về sinh thái

Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh	Không phân loại:34590-94-8 (nguồn: NITE), 112-36-7 (nguồn: NITE), 112-35-6 (nguồn: NITE)
Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh	(Hệ số M x 100 x Nhóm 1) + (10 x Nhóm 2) + Nhóm 3 >= Giới hạn nồng độ(25%). Kết quả phân loại = Không phân loại. Không phân loại:34590-94-8 (nguồn: NITE), 112-36-7 (nguồn: NITE), 112-35-6 (nguồn: NITE) (Hệ số M x 100 x Nhóm 1) + (10 x Nhóm 2) + Nhóm 3 >= Giới hạn nồng độ(25%). Kết quả phân loại = Không phân loại.

13. Thông tin trong việc thải bỏ

Chất thải của phần dư/sản phẩm chưa sử dụng	Trước khi xử lý cần làm cho chất thải không hại, ổn định, trung tính và hạn chế tối đa nguy hiểm và độc hại của rác.
---	---

Bản Thông Tin An Toàn

Bao bì đã bị nhiễm

Được chuyển cho nhà thầu về chất thải đã được cấp phép.
Sử dụng lại contenô sau khi làm sạch hoặc xử lý các chất
thải tuân thủ luật và các quy định của chính quyền địa
phương.

Trong trường hợp phải sắp xếp, vận chuyển contenô rỗng,
hãy di chuyển nhẹ nhàng.

14. Thông tin khi vận chuyển

CÁC QUY ĐỊNH QUỐC TẾ

Thông tin về IMDG

Không có hàng hóa nguy hiểm

Thông tin về IATA

Không có hàng hóa nguy hiểm

15. Thông tin về pháp luật

Sản phẩm này được đánh giá và quản lý theo các quy định hiện hành của Việt Nam, bao gồm:

Luật Hóa chất số 69/2025/QH15.

Nghị định số 24/2026/NĐ-CP quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hóa chất.

Nghị định số 26/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý
hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

Thông tư số 01/2026/TT-BCT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị
định số 26/2026/NĐ-CP, bao gồm phân loại hóa chất, ghi nhãn hóa chất và Phiếu An toàn hóa chất (SDS).

Phân Tích Thành Phần - Danh Mục

Diethylene glycol diethyl ether (112-36-7)

TSCA – United States	ENCS – Japan	KECI Annex 1, 2 – Korea	IECSC – China	DSL/NDL – Canada	PICCS – Philippines	AICS – Australia	EINECS/ELINCS – European Union	TCSI – Taiwan	NZIoC – New Zealand
CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ

Dipropylene glycol monomethyl ether (34590-94-8)

TSCA – United States	ENCS – Japan	KECI Annex 1, 2 – Korea	IECSC – China	DSL/NDL – Canada	PICCS – Philippines	AICS – Australia	EINECS/ELINCS – European Union	TCSI – Taiwan	NZIoC – New Zealand
CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ

Triethylene glycol monomethyl ether (112-35-6)

TSCA – United States	ENCS – Japan	KECI Annex 1, 2 – Korea	IECSC – China	DSL/NDL – Canada	PICCS – Philippines	AICS – Australia	EINECS/ELINCS – European Union	TCSI – Taiwan	NZIoC – New Zealand
CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ

16. Các thông tin cần thiết khác

THAM KHẢO

NITE GHS

DỮ LIỆU KHÁC

EU CLP Regulation, AnnexVI

Thông tin cung cấp trong Bản Thông Tin An Toàn này không
hàm ý là đầy đủ và chỉ nên xem như là một hướng dẫn.

Tuy thông tin và các đề nghị nêu tại đây được tin là chính



Bản Thông Tin An Toàn

Định Danh Sản Phẩm: Maintenance Liquid 14

An Toàn: 037-C035556

Ngày thiết lập: 2020/08/19

Ngày sửa đổi: 2026/09/01

xác, công ty không có bất kỳ bảo đảm nào về các thông tin và đề nghị đọc và từ chối tất cả mọi trách nhiệm pháp lý này sinh từ việc tin cậy vào đó.